

Số: 10/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 08 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 06 tháng 3 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 23°C Cao nhất: 28°C Thấp nhất: 20°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%

Trong kỳ thời tiết phổ biến ngày trời nắng, đêm và sáng sớm có sương mù.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Đứng cái - làm đòng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái	21.479	-
	Muộn	Đẻ nhánh rộ	3.000	-
	Tổng		25.979	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	Cây con - trỗ cờ, phun râu	3.700
- Cây lạc	Cây con - phân cành - ra hoa, đâm tia	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Rụng lá sinh lý - ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 1.019 ha (tăng 387 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 110 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 25-30%; bệnh đạo ôn lá DTN 96 ha (tăng 76 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 1,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; bệnh vàng lá vi khuẩn gây hại một số vùng ở Triệu Phong, Hướng Hóa, DTN 40 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

Ngoài ra, sâu cuốn lá nhỏ phát sinh rải rác.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 55 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 - 4 con/m², nơi cao 5 - 7 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 266 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 159 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 105 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 165 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 42 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 165 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 730 ha trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 550 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 730 ha trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 145 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 242 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 45,5 ha (tăng 14,4 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục lây lan ra diện rộng, hại nặng nhiều nơi và có thể gây cháy cục bộ nếu không được xử lý kịp thời nhất là trên các giống nhiễm (IR 38, VN 10, 13/2, Bắc thơm 7, HC 95,...); bệnh đốm sọc vi khuẩn tiếp tục lây lan gây hại; rầy, sâu cuốn lá,... tích lũy mật độ, bệnh bạc lá, khô vằn khả năng phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn đứng cái - làm đòng.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nếu không được xử lý kịp thời, hiệu quả.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá sẽ phát sinh trên lá non sau khi cây thay lá.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tăng cường kiểm tra bệnh đạo ôn trên tất cả các giống, kiểm tra kỹ trên các

giống nhiễm như: HC95, IR38, Bắc thom 7, VN10... trên các chân ruộng gieo dày, bón nhiều đạm... để phun thuốc trừ bệnh kịp thời khi bệnh mới phát sinh (*tỷ lệ bệnh khoảng 5%*). Những ruộng đã bị bệnh đạo ôn phải ngừng bón tất cả các loại phân, kịp thời phun thuốc phòng trừ bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole, Isoprothiolane, Fenoxanil + Isoprothiolane, Fenoxanil + Tricyclazole*,... như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy,... theo liều lượng khuyến cáo. Chú ý phải phun ướt đẫm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/sào, vùng bị nặng phải phun tiếp lần hai sau lần một 5 -7 ngày. Những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân.

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bả kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế hệ mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả. Lưu ý: Tuyệt đối không sử dụng biện pháp xung điện để diệt chuột

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol, ningnanmycin, oxolinic acid + streptomycin*... như: Totan 200WP, Map Lotus 125WP, Bonny 4SL, Xantocin 40WP, Kabim.... Theo dõi mật độ rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ,... để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

2.2. Trên cây ngô:

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis, Spinetoram, Indoxacarb, Lufenuron, Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để tăng tỷ lệ ra hoa - đậu quả.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan. Thường xuyên kiểm tra bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng.

Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sản từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I Cây lúa (Đẻ nhánh – đứng cái – làm đòng)														
1	Chuột	5-15	25-30			1.019	675	234	110	0	+387	+476		Các huyện thị
2	Đạo ôn	10-15	20-25			96	82	12,5	1,5	0	+76	-551		Cam Lộ, Gio Linh, Hướng Hóa
3	Vàng lá vi khuẩn	5-10	15-20			40	30	10	0	0	+40	-63		Triệu Phong, Hướng Hóa
II Cây ngô (Cây con – trở cò, phun râu)														
1	Sâu keo mùa thu	2-4	5-7			55	39	16	0	0	+17	-9		T. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)														
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	42	31	9	2	0	0	-64		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	266	221	45	0	0	0	-266		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	159	125	30	4	0	0	-11		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-42		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	165	138	24	3	0	0	-54		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	105	78	24	3	0	0	-98		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)														
1	Rệp	5-10	40		1	165	115	45	5	0	+10	+82		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	730	490	190	50	0	-5	-140		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	550	360	160	30	0	-10	-191		

4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	730	450	250	30	0	0	+98	
V	Cây cao su (Rụng lá sinh lý - ra lá mới)												
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	242	202	34	6	0	-13	-6	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	145	127	18	0	0	0	-72	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)												
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			45,5	11,5	5	0	0	+14,4	-34,5	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông